



Số: 586/2013/CV-VLF

V/v: giải trình KQKD hợp nhất Quý 3/2013

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2013

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ:

- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 15/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 3/2012 và quý 3/2013 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (Mã chứng khoán VLF - Hose) xin giải trình về việc lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 3/2013 tăng 52,21% so với quý 3/2012 là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

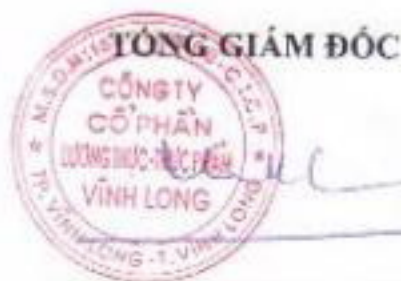
| Chỉ tiêu | Quý 2/2013 | Quý 2/2012 | Tăng/giảm | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------|
| | | | GT | % |
| Doanh thu thuần | 471.420.766.060 | 599.438.397.857 | -128.017.631.797 | -21,36 |
| Giá vốn hàng bán | 445.088.826.535 | 568.756.634.943 | -123.667.808.408 | -21,74 |
| Lợi nhuận gộp | 26.331.939.525 | 30.681.762.914 | -4.349.823.389 | -14,18 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 5.996.233.487 | 12.797.977.818 | -6.801.744.331 | -53,15 |
| Chi phí tài chính | 13.797.557.866 | 17.956.732.099 | -4.159.174.233 | -23,16 |
| Chi phí bán hàng | 12.222.064.003 | 13.906.837.326 | -1.684.773.323 | -12,11 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.695.172.700 | 9.799.356.054 | -3.104.183.354 | -31,68 |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD | (386.621.557) | 1.816.815.253 | -2.203.436.810 | -121,28 |
| Lợi nhuận khác | 1.417.793.003 | 4.934.652 | 1.412.858.351 | 28.631,37 |
| Lãi (lỗ) trong công ty LKLD | 1.135.819.831 | (20.181.417) | 1.156.001.248 | - |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.166.991.277 | 1.801.568.488 | 365.422.789 | 20,28 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.000.995.516 | 1.314.609.707 | 686.385.809 | 52,21 |

- Với việc lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính trong quý 3/2013 giảm 121,28% so với quý 3/2012, chủ yếu là do: tình hình chung của xuất khẩu gạo Việt Nam gặp khó khăn bởi việc cạnh tranh từ các nước xuất khẩu lớn như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và việc giảm sản lượng nhập khẩu từ các thị trường truyền thống; do sản lượng xuất khẩu giảm nên doanh thu và lãi gộp đều bị giảm; tuy các chi phí (tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp) đều giảm nhưng doanh thu hoạt động tài chính cũng đã giảm mạnh 53,15% (do giảm lãi tiền gửi có kỳ hạn) nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn bị âm 386.621.557 đồng.
- Tuy nhiên, trong kỳ công ty đã nhận được tiền hỗ trợ lãi suất mua tạm trữ của Chính phủ đợt 2 (vụ hè thu) năm 2012 là 1.133.776.000 trong khi cùng kỳ năm trước không ghi nhận khoản thu nhập tương tự và phần lãi từ các công ty liên kết, liên doanh (Cty TNHH TM Sài Gòn - Vĩnh Long và Cty CP NN Tam Nông) là 1.135.819.831 đồng đã góp phần làm cho lợi nhuận hợp nhất trước thuế quý 3/2013 đạt được 2.166.991.277 đồng tăng 20,28% so với cùng kỳ.

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, kính trình cho Quý Cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu: TCKT, VT.



NGUYỄN THANH HOÀNG



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán | 1-2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5-35 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | A . Tài sản ngắn hạn | | 816,538,184,874 | 758,670,361,845 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 175,050,353,001 | 280,865,858,692 |
| 111 | 1. Tiền | | 4,100,353,001 | 5,810,858,692 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 170,950,000,000 | 275,055,000,000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 43,791,609,800 | 2,890,848,900 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 48,962,330,700 | 8,182,330,700 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 6 | (5,170,720,900) | (5,291,481,800) |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 284,871,729,884 | 207,746,429,270 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | 7 | 145,000,878,099 | 126,316,722,356 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 8 | 106,276,968,054 | 33,725,882,188 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 9 | 35,867,402,583 | 49,977,343,578 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 10 | (2,273,518,852) | (2,273,518,852) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 301,952,351,242 | 232,701,963,426 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 11 | 306,868,638,542 | 236,890,482,918 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 12 | (4,916,287,300) | (4,188,519,492) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 10,872,140,947 | 34,465,261,557 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 140,861,324 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5,778,137,401 | 29,865,416,761 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 971,108,455 | 971,108,455 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 15 | 3,982,033,767 | 3,628,736,341 |
| 200 | B . Tài sản dài hạn | | 222,075,819,311 | 228,773,860,405 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 196,175,916,663 | 207,346,062,735 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 16 | 150,128,823,221 | 83,887,523,801 |
| 222 | - Nguyên giá | | 220,056,217,845 | 144,135,981,104 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (69,927,394,624) | (60,248,457,303) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 17 | 45,223,478,766 | 22,546,990,858 |
| 228 | - Nguyên giá | | 45,794,785,178 | 22,867,541,494 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (571,306,412) | (320,550,636) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 18 | 823,614,676 | 100,911,548,076 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 21,830,967,621 | 19,105,139,317 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 19.1 | 11,599,190,666 | 13,689,367,048 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 19.2 | 11,501,000,000 | 6,501,000,000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 19.3 | (1,269,223,045) | (1,085,227,731) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4,068,935,027 | 2,322,658,353 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 20 | 3,922,589,143 | 2,301,132,329 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 21 | 146,345,884 | 21,526,024 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1,038,614,004,185 | 987,444,222,250 |

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------|---|--------------------|--------------------------|------------------------|
| | NGUỒN VỐN | | | |
| 300 | A . Nợ phải trả | | 901,965,356,081 | 814,754,844,824 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 901,389,891,050 | 814,744,844,824 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 22 | 870,147,966,000 | 754,305,060,000 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | 23 | 8,533,584,129 | 17,707,604,112 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 24 | 9,290,285,918 | 29,042,619,548 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 25 | 1,347,989,991 | 1,756,253,091 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | 26 | 1,979,423,858 | 4,938,109,278 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 27 | - | 1,520,567,691 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 28 | 10,041,799,150 | 5,425,789,100 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 29 | 48,842,004 | 48,842,004 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 575,465,031 | 10,000,000 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 30 | 575,465,031 | 10,000,000 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 31 | - | - |
| 400 | B . Nguồn vốn chủ sở hữu | | 136,648,648,104 | 172,824,099,641 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 32 | 136,648,648,104 | 172,824,099,641 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 119,599,820,000 | 119,599,820,000 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 32,013,194,783 | 31,267,669,881 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 5,268,205,297 | 5,119,100,317 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (20,232,571,976) | 16,837,509,443 |
| 439 | C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | (134,722,215) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1,038,614,004,185 | 987,444,222,250 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 114,988,000 | 114,988,000 |
| 5. Ngoại tệ các loại USD | | 19,596.80 | 27,961.76 |


 Bành Trung Trực
 Người lập biểu
 Ngày 23 tháng 10 năm 2013


 Phan Ngọc Bình
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Hoàng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33 | 471,420,766,060 | 599,438,397,857 | 1,312,277,418,235 | 1,215,275,011,007 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 33 | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33 | 471,420,766,060 | 599,438,397,857 | 1,312,277,418,235 | 1,215,275,011,007 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 34 | 445,088,826,535 | 568,756,634,943 | 1,257,103,693,548 | 1,152,783,955,272 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 26,331,939,525 | 30,681,762,914 | 55,173,724,687 | 62,491,055,735 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 35 | 5,996,233,487 | 12,797,977,818 | 20,945,464,321 | 46,361,346,121 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 36 | 13,797,557,866 | 17,956,732,099 | 48,379,663,329 | 42,961,454,052 |
| 23 | Trong đó : Chi phí lãi vay | | 10,752,166,199 | 13,047,760,810 | 34,027,971,790 | 34,391,344,316 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 37 | 12,222,064,003 | 13,906,837,326 | 35,414,541,424 | 29,715,808,569 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 38 | 6,695,172,700 | 9,799,356,054 | 26,797,018,209 | 27,799,769,724 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (386,621,557) | 1,816,815,253 | (34,472,033,954) | 8,375,369,511 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 39 | 1,429,569,187 | 10,155,958 | 4,954,382,616 | 984,016,103 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 40 | 11,776,184 | 5,221,306 | 27,825,993 | 448,552,743 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1,417,793,003 | 4,934,652 | 4,926,556,623 | 535,463,360 |
| 45 | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 41 | 1,135,819,831 | (20,181,417) | 3,966,438,651 | 1,808,920,340 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2,166,991,277 | 1,801,568,488 | (25,579,038,680) | 10,719,753,211 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 43.1 | - | 486,958,781 | - | 2,289,871,137 |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 43.2 | (165,995,761) | - | 124,819,860 | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2,000,995,516 | 1,314,609,707 | (25,454,218,820) | 8,429,882,074 |
| 61 | 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | 198,709,932 | (41,924,445) | 134,722,215 | (97,542,223) |
| 62 | 18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 1,802,285,584 | 1,356,534,152 | (25,588,941,035) | 8,527,424,297 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 44 | 151 | 113 | (2,140) | 713 |

Bành Trung Trực
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 10 năm 2013

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---|--------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (25,579,038,680) | 10,719,753,211 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ | 16,17 | 11,571,587,254 | 6,722,434,672 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 6,10,21 | 791,002,222 | 2,153,535,623 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (2,260,893,595) | (475,808,664) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (12,908,319,591) | (30,576,126,335) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 38 | 34,027,971,790 | 34,391,344,316 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 5,642,309,400 | 22,935,132,823 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (54,851,358,251) | (190,886,890,078) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (69,978,155,624) | (158,480,036,399) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (36,683,146,462) | 2,332,542,821 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1,762,318,138) | (1,102,133,912) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (35,535,288,321) | (32,015,385,715) |
| 14 | - Thuế TNDN đã nộp | | - | (4,889,379,012) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 51,557,150 | 331,329,400 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (463,388,432) | (1,726,571,169) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (193,579,788,678) | (363,501,391,241) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 16,17,18 | (1,595,843,259) | (7,349,416,980) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 41 | - | 347,226,364 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (42,780,000,000) | (2,000,000,000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 19,20 | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 12,074,894,647 | 30,094,585,917 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (30,300,948,612) | 31,092,395,301 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 24 | 2,193,785,066,750 | 2,143,032,646,500 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 24 | (2,075,719,436,250) | (1,711,181,638,256) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 34.3 | - | (10,328,990,000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 118,065,630,500 | 421,522,018,244 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (105,815,106,790) | 89,113,022,304 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 280,865,858,692 | 133,298,567,963 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (398,901) | (95,314) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 175,050,353,001 | 222,411,494,953 |

Bành Trung Trực
Người lập biểu

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) như trong các năm trước, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp (“Thông tư 179”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 9 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

Công cụ lao động

Những tài sản đã được ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC trước ngày 10/06/2013 nay không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sẽ được chuyển sang ghi nhận là công cụ lao động và được phân bổ trong 03 năm.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 07 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| Phần mềm máy tính | 08 |
| Quyền sử dụng đất | 39 - 50 |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | - |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữ niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

| | <u>Mục đích</u> | <u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> |
|-----------------------------|---|--|
| • Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty | 10% |
| • Quỹ dự phòng tài chính | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra do những bất ổn về kinh tế và tài chính trong và ngoài nước hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn, ... | 2% |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | 10% |

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Hợp nhất cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Báo cáo bộ phận

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tằm, bao bì, thủy sản và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 45.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 552,907,932 | 399,679,900 |
| + VND | 552,907,932 | 399,679,900 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3,547,445,069 | 2,521,137,582 |
| + VND | 3,134,422,913 | 1,938,750,045 |
| + USD | 413,022,156 | 582,387,537 |
| Tiền đang chuyển | - | 2,890,041,210 |
| + VND | - | 2,890,041,210 |
| Các khoản tương đương tiền | 170,950,000,000 | 275,055,000,000 |
| - Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống | 170,950,000,000 | 275,055,000,000 |

Cộng **175,050,353,001** **280,865,858,692**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,5% /năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (*) | 6,182,330,700 | 6,182,330,700 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 42,780,000,000 | 2,000,000,000 |
| Cộng | 48,962,330,700 | 8,182,330,700 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (5,170,720,900) | (5,291,481,800) |
| Giá trị thuần | 43,791,609,800 | 2,890,848,900 |

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

| Tên chứng khoán | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt | 4,160 | 565,933,300 | 4,160 | 565,933,300 |
| Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông | 13,090 | 405,000,000 | 13,090 | 405,000,000 |
| Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội | 136,681 | 5,211,397,400 | 136,681 | 5,211,397,400 |
| Cộng | | 6,182,330,700 | | 6,182,330,700 |

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (5,170,720,900) | (5,291,481,800) |
| Cộng | (5,170,720,900) | (5,291,481,800) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (5,291,481,800) | (5,327,530,300) |
| Trích lập bổ sung | - | - |
| Hoàn nhập | 120,760,900 | 107,140,000 |
| Số cuối kỳ | (5,170,720,900) | (5,220,390,300) |

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)

Phải thu bên thứ ba

Cộng

Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu thuần

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22).

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | - | 24,455,401,183 |
| | 145,000,878,099 | 101,861,321,173 |
| | 145,000,878,099 | 126,316,722,356 |
| | (2,273,518,852) | (2,273,518,852) |
| | 142,727,359,247 | 124,043,203,504 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)

Trả trước bên thứ ba

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| | - | - |
| | 106,276,968,054 | 33,725,882,188 |
| | 106,276,968,054 | 33,725,882,188 |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)

Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)

Phải thu tiền bán cổ phần cho Docimexco

Phải thu lợi nhuận được chia

Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp

Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu

Các khoản phải thu khác

Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 31,347,563,097 | 31,347,563,097 |
| | 2,356,182,344 | 2,356,182,344 |
| | - | 13,242,070,000 |
| | - | 1,019,783,641 |
| | 339,503,068 | 565,698,570 |
| | 1,290,763,610 | 813,980,973 |
| | 533,390,464 | 632,064,953 |
| | 35,867,402,583 | 49,977,343,578 |

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán

Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi

Cộng

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm

Trích lập bổ sung

Xử lý xóa nợ

Số cuối kỳ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | (2,273,518,852) | (2,273,518,852) |
| | - | (47,395,000) |
| | - | (155,587,880) |
| | - | (2,070,535,972) |
| | (2,273,518,852) | (2,273,518,852) |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | (2,273,518,852) | (2,070,535,972) |
| | - | - |
| | - | - |
| | (2,273,518,852) | (2,070,535,972) |

| 11. HÀNG TỒN KHO | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | - | 790,899,568 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37,640,970,604 | 24,616,640,922 |
| Chi phí SXKD dở dang | 733,216,937 | 655,377,167 |
| Thành phẩm | 9,448,632,576 | 12,846,293,672 |
| Hàng hóa | 259,045,818,425 | 172,478,841,989 |
| Hàng gửi đi bán | - | 25,502,429,600 |
| Cộng | 306,868,638,542 | 236,890,482,918 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4,916,287,300) | (4,188,519,492) |
| Giá trị thuần | 301,952,351,242 | 232,701,963,426 |

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22)

| 12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | (4,916,287,300) | (4,188,519,492) |
| Cộng | (4,916,287,300) | (4,188,519,492) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------|------------------------|-----------------|
| Số đầu năm | (4,188,519,492) | (3,600,136,474) |
| Trích lập bổ sung | (727,767,808) | (2,167,239,309) |
| Hoàn nhập | - | 5,767,375,783 |
| Số cuối kỳ | (4,916,287,300) | - |

| 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phí sử dụng đường bộ | 1,410,000 | - |
| Công cụ dụng cụ | 22,665,908 | - |
| Bao bì luân chuyển | 116,785,416 | - |
| Cộng | 140,861,324 | - |

| 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 971,108,455 | 971,108,455 |
| Cộng | 971,108,455 | 971,108,455 |

| 15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 3,982,033,767 | 3,628,736,341 |
| Cộng | 3,982,033,767 | 3,628,736,341 |

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng TSCĐ hữu hình |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 73,541,362,409 | 61,970,945,370 | 7,552,614,124 | 1,071,059,201 | 144,135,981,104 |
| Tăng trong kỳ | 39,135,602,723 | 36,427,028,399 | 3,112,812,236 | 24,332,617 | 78,699,775,975 |
| - Mua sắm mới | 38,790,045,451 | 36,352,463,854 | 3,112,812,236 | 24,332,617 | 78,279,654,158 |
| - Đầu tư XD CB | 345,557,272 | 74,564,545 | - | - | 420,121,817 |
| Giảm trong kỳ | (456,414,496) | (1,583,712,999) | (36,829,090) | (702,582,649) | (2,779,539,234) |
| - Chuyển CCDC | (456,414,496) | (1,583,712,999) | (36,829,090) | (702,582,649) | (2,779,539,234) |
| Số cuối kỳ | 112,220,550,636 | 96,814,260,770 | 10,628,597,270 | 392,809,169 | 220,056,217,845 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 5,903,851,261 | 5,575,998,352 | 2,485,145,800 | 184,676,213 | 14,149,671,626 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 26,999,252,715 | 28,075,897,010 | 4,321,890,977 | 851,416,601 | 60,248,457,303 |
| Khấu hao trong kỳ | 3,565,045,813 | 7,014,675,994 | 689,997,413 | 30,468,573 | 11,300,187,793 |
| - Do trích khấu hao | 3,565,045,813 | 7,014,675,994 | 689,997,413 | 30,468,573 | 11,300,187,793 |
| Giảm trong kỳ | (220,145,556) | (844,784,602) | (27,850,015) | (528,470,299) | (1,621,250,472) |
| - Chuyển CCDC | (220,145,556) | (844,784,602) | (27,850,015) | (528,470,299) | (1,621,250,472) |
| Số cuối kỳ | 30,344,152,972 | 34,245,788,402 | 4,984,038,375 | 353,414,875 | 69,927,394,624 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 46,542,109,694 | 33,895,048,360 | 3,230,723,147 | 219,642,600 | 83,887,523,801 |
| Số cuối kỳ | 81,876,397,664 | 62,568,472,368 | 5,644,558,895 | 39,394,294 | 150,128,823,221 |

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 21.510.194.680 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng TSCĐ vô hình |
|------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 22,718,222,494 | 149,319,000 | 22,867,541,494 |
| Tăng trong kỳ | 22,984,000,684 | - | 22,984,000,684 |
| - Do mua sắm | 22,984,000,684 | - | 22,984,000,684 |
| Giảm trong kỳ | - | (56,757,000) | (56,757,000) |
| - Chuyển CCDC | - | (56,757,000) | (56,757,000) |
| Số cuối kỳ | 45,702,223,178 | 92,562,000 | 45,794,785,178 |
| Trong đó: | | | |
| Đã khấu hao hết | | 38,562,000 | 38,562,000 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 221,897,374 | 98,653,262 | 320,550,636 |
| Tăng trong kỳ | 264,563,305 | 6,836,156 | 271,399,461 |
| - Do trích khấu hao | 264,563,305 | 6,836,156 | 271,399,461 |
| Giảm trong năm | - | (20,643,685) | (20,643,685) |
| - Chuyển CCDC | - | (20,643,685) | (20,643,685) |
| Số cuối kỳ | 486,460,679 | 84,845,733 | 571,306,412 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 22,496,325,120 | 50,665,738 | 22,546,990,858 |
| Số cuối kỳ | 45,215,762,499 | 7,716,267 | 45,223,478,766 |

Quyền sử dụng đất với giá còn lại 12.764.025.466 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 100,087,933,400 | 90,470,000 | (100,091,361,889) | (87,041,511) | - |
| XDCB dở dang | 823,614,676 | 420,131,817 | (420,131,817) | - | 823,614,676 |
| Sửa chữa TSCĐ | - | 678,513,637 | - | (678,513,637) | - |
| | 100,911,548,076 | 1,189,115,454 | (100,511,493,706) | (765,555,148) | 823,614,676 |

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên đơn vị | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long | 11,599,190,666 | 26.25% | 8,939,241,748 | 26.25% |
| - Giá gốc khoản đầu tư | 5,250,000,000 | | 5,250,000,000 | |
| - Phần giá trị tăng thêm do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu | 6,349,190,666 | | 3,689,241,748 | |
| Công ty CP nông nghiệp Tam Nông | - | | 4,750,125,300 | 20.00% |
| - Giá gốc khoản đầu tư | | | 5,000,000,000 | |
| - Phần giá trị giảm do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu | | | (249,874,700) | |
| Cộng | 11,599,190,666 | | 13,689,367,048 | |

Lũy kế tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết đến cuối kỳ báo cáo

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá gốc đầu tư | 5,250,000,000 | 10,250,000,000 |
| Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua | 13,756,022,707 | 7,983,425,312 |
| Cổ tức đã nhận | (7,406,832,041) | (4,186,983,367) |
| Cộng | 11,599,190,666 | 14,046,441,945 |

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông ("TNC") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401188495 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 02 năm 2010 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào TNC 5.000.000.000 VND, tương đương 1% vốn điều lệ. TNC có trụ sở đăng ký tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Hoạt động chính của TNC là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

19.2 Đầu tư dài hạn khác

| Tên đơn vị | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|------------|-----------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long | 150,000 | 1,500,000,000 | 150,000 | 1,500,000,000 |
| Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ | 500,000 | 5,000,000,000 | 500,000 | 5,000,000,000 |
| Cty CP nông nghiệp Tam Nông | 500,000 | 5,000,000,000 | - | - |
| Công ty cổ phần Docifish | 100 | 1,000,000 | 100 | 1,000,000 |
| Cộng | | 11,501,000,000 | | 6,501,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (1,269,223,045) | | (1,085,227,731) |
| Giá trị thuần | | 10,231,776,955 | | 5,415,772,269 |

19.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ | (996,799,871) | (1,084,563,612) |
| Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông | (272,054,114) | - |
| Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần Docifish | (369,060) | (664,119) |
| | (1,269,223,045) | (1,085,227,731) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (1,085,227,731) | (1,146,004,650) |
| Trích lập bổ sung | (183,995,314) | (5,860,812,097) |
| Hoàn nhập | - | - |
| Số cuối kỳ | (1,269,223,045) | (7,006,816,747) |

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển | 743,812,500 | 2,127,115,000 | (1,903,607,251) | 967,320,249 |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 49,609,997 | 1,313,580,273 | (271,042,380) | 1,092,147,890 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1,073,149,712 | 1,084,628,999 | (660,806,689) | 1,496,972,022 |
| Khác | 434,560,120 | - | (68,411,138) | 366,148,982 |
| Cộng | 2,301,132,329 | 4,525,324,272 | (2,903,867,458) | 3,922,589,143 |

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 146,345,884 | 21,526,024 |
| Cộng | 146,345,884 | 21,526,024 |

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------|--------------------|----------|
| Số đầu năm | 21,526,024 | - |
| Phát sinh trong kỳ | 124,819,860 | - |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 146,345,884 | - |

| 22. VAY NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng | | |
| VNĐ | 122,930,000,000 | 51,000,000,000 |
| USD | 747,217,966,000 | 703,305,060,000 |
| Cộng | 870,147,966,000 | 754,305,060,000 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| Bên cho vay | Ngày đến hạn | Lãi suất % năm | Hình thức đảm bảo | Số cuối kỳ |
|---|---------------------|-----------------------|--|------------------------|
| Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | 74,170,000,000 |
| VNĐ | 14/02/2014 | 8,5-9 | Quyền sử dụng đất | 74,170,000,000 |
| Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | 37,430,000,000 |
| VNĐ | 10/01/2014 | 9 | Tín chấp | 37,430,000,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | 94,968,456,000 |
| USD | 11/03/2014 | 3,5-5,7 | Hàng tồn kho | 94,968,456,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang | | | | 26,935,128,000 |
| USD | 09/01/2014 | 4 | Các khoản phải thu và hàng tồn kho | 26,935,128,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | 88,761,574,000 |
| USD | 30/12/2013 | 3,37 | Hợp đồng tiền gửi | 88,761,574,000 |
| Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | | | | 21,076,000,000 |
| USD | 08/10/2013 | 3,4 | Hợp đồng tiền gửi | 21,076,000,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang | | | | 90,626,800,000 |
| USD | 23/01/2014 | 5,5-6,1 | Hàng tồn kho | 90,626,800,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | 68,927,000,000 |
| VNĐ | 11/11/2013 | 9 | Hàng tồn kho | 430,000,000 |
| USD | 18/11/2013 | 3,2-4,0 | Hàng tồn kho | 68,497,000,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn | | | | 10,900,000,000 |
| VNĐ | 29/01/2014 | 9 | Hàng tồn kho | 10,900,000,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ | | | | 75,557,460,000 |
| USD | 30/03/2014 | 3,22-3,50 | Các khoản phải thu và máy móc thiết bị | 75,557,460,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | 111,281,280,000 |
| USD | 24/01/2014 | 4,5-5,8 | Tín chấp, hợp đồng tiền gửi | 111,281,280,000 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên HongLeong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | | | | 50,856,388,000 |
| USD | 03/01/2014 | 4,2 | Tín chấp | 50,856,388,000 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | | | | 118,657,880,000 |
| USD | 26/12/2013 | 3,5 | Hàng tồn kho | 118,657,880,000 |
| Cộng | | | | 870,147,966,000 |

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 754,305,060,000 | 381,038,304,256 |
| Số tiền vay phát sinh | 2,193,785,066,750 | 2,143,032,646,500 |
| Số tiền vay đã trả | (2,075,719,436,250) | (1,711,181,638,256) |
| Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | (2,222,724,500) | (475,904,000) |
| Số cuối kỳ | 870,147,966,000 | 812,413,408,500 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| 23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | | | |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 45.2) | - | 57,761,931 | | |
| Phải trả bên thứ ba | 8,533,584,129 | 17,649,842,181 | | |
| Cộng | 8,533,584,129 | 17,707,604,112 | | |
| 24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC | | | | |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 45.2) | - | - | | |
| Bên thứ ba trả tiền trước | 9,290,285,918 | 29,042,619,548 | | |
| Cộng | 9,290,285,918 | 29,042,619,548 | | |
| 25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 901,381,640 | 1,660,606,762 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 31,017,714 | 95,646,329 | | |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 415,590,637 | - | | |
| Cộng | 1,347,989,991 | 1,756,253,091 | | |
| 26. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG | | | | |
| Tiền lương | 1,979,423,858 | 4,938,109,278 | | |
| Cộng | 1,979,423,858 | 4,938,109,278 | | |
| 27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | | | |
| Chi phí lãi vay | - | 1,507,316,531 | | |
| Phí vận chuyển phải trả | - | 13,251,160 | | |
| Cộng | - | 1,520,567,691 | | |
| Lãi vay phải trả các ngân hàng thương mại đến 30/9/2013 là không đáng kể nên Nhóm Công ty không trích trước chi phí lãi vay. | | | | |
| 28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC | | | | |
| Cổ tức phải trả các cổ đông | 9,900,285,600 | 332,300,000 | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 25,484,150 | 38,489,100 | | |
| Phải trả, phải nộp khác | 116,029,400 | 5,055,000,000 | | |
| Cộng | 10,041,799,150 | 5,425,789,100 | | |
| 29. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI | | | | |
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
| Quỹ khen thưởng | - | 174,760,000 | (174,760,000) | - |
| Quỹ phúc lợi | - | 17,066,332 | (17,066,332) | - |
| Quỹ thưởng Ban điều hành | 48,842,004 | - | - | 48,842,004 |
| Cộng | 48,842,004 | 191,826,332 | (191,826,332) | 48,842,004 |
| 30. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC | | | | |
| Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả | 10,000,000 | 10,000,000 | | |
| Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động | 565,465,031 | - | | |
| Cộng | 575,465,031 | 10,000,000 | | |
| 31. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM | | | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước | | |
| Số đầu năm | - | 316,548,049 | | |
| Số trích lập trong kỳ | - | 145,669,524 | | |
| Số chi trong kỳ | - | (145,625,826) | | |
| Số cuối kỳ | - | 316,591,747 | | |

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU

32.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 104,000,000,000 | 27,828,697,567 | 3,399,614,161 | 39,544,001,336 | 174,772,313,064 |
| LN tăng trong kỳ năm trước | - | - | - | 7,857,833,511 | 7,857,833,511 |
| Trích lập các quỹ năm trước | - | 3,438,972,314 | 1,719,486,156 | (7,221,841,858) | (2,063,383,388) |
| Chia cổ tức năm trước | 15,599,820,000 | - | - | (25,999,820,000) | (10,400,000,000) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | (221,000,000) | (221,000,000) |
| Số dư cuối kỳ năm trước | 119,599,820,000 | 31,267,669,881 | 5,119,100,317 | 13,959,172,989 | 169,945,763,187 |
| Số dư đầu năm nay | 119,599,820,000 | 31,267,669,881 | 5,119,100,317 | 16,837,509,443 | 172,824,099,641 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | (25,588,941,035) | (25,588,941,035) |
| Trích lập các quỹ | - | 745,524,902 | 149,104,980 | (1,640,154,784) | (745,524,902) |
| Chia cổ tức kỳ này | - | - | - | (9,567,985,600) | (9,567,985,600) |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | (273,000,000) | (273,000,000) |
| Số dư cuối kỳ này | 119,599,820,000 | 32,013,194,783 | 5,268,205,297 | (20,232,571,976) | 136,648,648,104 |

32.2 Chi tiết vốn cổ phần

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu |
| Vốn góp của Nhà nước | 47,840,000,000 | 40% | 47,840,000,000 | 40% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 71,759,820,000 | 60% | 71,759,820,000 | 60% |
| Cộng | 119,599,820,000 | | 119,599,820,000 | |

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

32.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 119,599,820,000 | 104,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 15,599,820,000 |
| Vốn góp cuối kỳ | <u>119,599,820,000</u> | <u>119,599,820,000</u> |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | (15,599,820,000) |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt | (9,567,985,600) | (10,400,000,000) |
| Trả cổ tức các năm trước | - | (10,328,990,000) |

34.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Cổ phiếu được phép phát hành | 11,959,982 | 11,959,982 |
| Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ | 11,959,982 | 11,959,982 |
| - Cổ phiếu thường | 11,959,982 | 11,959,982 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 11,959,982 | 11,959,982 |
| - Cổ phiếu thường | 11,959,982 | 11,959,982 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này | |
|---|---------------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 1,312,277,418,235 | 1,215,275,011,007 |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 1,046,224,240,003 | 1,192,433,096,949 |
| - Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu | 265,134,404,312 | 21,705,915,919 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK | 918,773,920 | 1,135,998,139 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| DOANH THU THUẦN | <u>1,312,277,418,235</u> | <u>1,215,275,011,007</u> |

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này | |
|---|---------------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp | 1,011,003,543,303 | 1,132,742,404,433 |
| Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp | 246,100,150,245 | 20,041,550,839 |
| Cộng | <u>1,257,103,693,548</u> | <u>1,152,783,955,272</u> |

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 6,999,460,745 | 19,903,439,026 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 349,975,318 | 163,817,093 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 900 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8,335,700,534 | 15,228,472,262 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2,261,292,496 | 475,808,664 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 2,999,034,328 | 10,589,809,076 |
| Cộng | <u>20,945,464,321</u> | <u>46,361,346,121</u> |

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 34,027,971,790 | 34,391,344,316 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 14,287,481,996 | 2,815,456,788 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 398,901 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 63,234,414 | 5,753,672,097 |
| Chi phí tài chính khác | 576,228 | 980,851 |
| Cộng | <u>48,379,663,329</u> | <u>42,961,454,052</u> |

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 173,250,644 | 183,426,745 |
| | 1,993,552,290 | 519,891,363 |
| | 196,113,441 | 458,846,988 |
| | 5,861,711,440 | 3,319,140,380 |
| | 25,502,233,033 | 24,093,842,945 |
| | 1,687,680,576 | 1,140,660,148 |
| | 35,414,541,424 | 29,715,808,569 |

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí nhiên liệu, vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 18,037,254,365 | 20,937,249,076 |
| | 756,799,222 | 611,331,800 |
| | 221,395,604 | 119,397,623 |
| | 585,913,114 | 1,115,934,672 |
| | 524,213,414 | 773,644,502 |
| | - | 145,669,524 |
| | 2,536,748,012 | 1,221,017,748 |
| | 4,134,694,478 | 2,875,524,779 |
| | 26,797,018,209 | 27,799,769,724 |

39. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ
Thu thừa hàng hoá
Thu vi phạm hợp đồng
Thu nhập khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|--------------------|
| | - | 347,226,364 |
| | 230,003,636 | 323,532,673 |
| | 4,188,024,000 | - |
| | 12,918,688 | 2,649,905 |
| | 250,000,000 | 268,150,000 |
| | 273,436,292 | 42,457,161 |
| | 4,954,382,616 | 984,016,103 |

40. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Chi mua quà tặng khách hàng, đoàn thể
Chi phí khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|--------------------|
| | - | 264,348,131 |
| | 620,366 | 7,793,000 |
| | - | 152,841,000 |
| | 27,205,627 | 23,570,612 |
| | 27,825,993 | 448,552,743 |

41. PHẦN LÃI (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Phần lãi được hưởng trong Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long
Hoàn lỗ đã ghi nhận trong Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông năm 2012
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|------------------|
| | 3,716,563,951 | - |
| | 249,874,700 | - |
| | 3,966,438,651 | - |

42. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 16 và 17)
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 961,368,165,430 | 1,091,442,944,800 |
| | 24,238,545,283 | 24,671,418,518 |
| | 11,571,587,254 | 6,722,434,672 |
| | 71,695,311,775 | 65,268,894,814 |
| | 20,725,707,099 | 11,138,704,644 |
| | 1,089,599,316,841 | 1,199,244,397,448 |

43. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

43.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

| | Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này | |
|--|---------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | (25,579,038,680) | 10,147,704,648 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng: | 1,011,001,393 | 231,797,315 |
| + Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ | 620,366 | 7,793,000 |
| + Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập | 389,915,996 | 223,909,001 |
| + Điều chỉnh tăng thu nhập khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 95,314 |
| + Điều chỉnh tăng thu nhập khoản doanh thu chưa thực hiện đã nhận | 55,000,000 | - |
| + Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trích trước chi phí lãi vay | - | - |
| + Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trợ cấp thôi việc chưa chi | 565,465,031 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm: | (1,177,801,525) | (1,220,017,416) |
| + Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN | (1,056,615,933) | (1,220,017,416) |
| + Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước | (86,104,097) | - |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế | (35,081,495) | - |
| (Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | (25,745,838,812) | 9,159,484,547 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | - | 2,289,871,137 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | | 3,086,482,104 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | | (4,889,379,012) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | - | 486,974,229 |

43.2 Thuế TNDN hoãn lại

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
|---|----------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 141,366,258 | - | 141,366,258 | - |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (8,770,374) | 7,776,024 | (16,546,398) | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 13,750,000 | 13,750,000 | - | - |
| Cộng | 146,345,884 | 21,526,024 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất | | | 124,819,860 | - |

43.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|-----------------|
| (Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty. | (25,588,941,035) | 8,527,424,297 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 11,959,982 | 11,959,982 |
| (Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | (2,140) | 713 |

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 1.559.982 cổ phiếu vào ngày 29 tháng 11 năm 2012 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

45.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Nhóm Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng | 1,953,400,000 | 1,077,000,000 |
| Thù lao, phụ cấp | 18,630,000 | 215,160,000 |
| Cộng | 1,972,030,000 | 1,292,160,000 |

45.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|------------------|----------------|-----------------|
| Tổng công ty lương thực Miền Nam | Cổ đông | Bán hàng hóa | 37,191,696,075 | 219,203,085,994 |
| | | Chi phí phải trả | (289,375,681) | (1,514,483,410) |
| | | Đã trả chi phí | (347,137,612) | (1,500,897,696) |
| Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Vĩnh Long | Công ty liên kết | Cổ tức nhận được | 1,056,615,033 | 1,220,015,916 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Tổng công ty lương thực Miền Nam | Cổ đông | Bán hàng hóa | - | 24,455,401,183 |
| Phải trả người bán | | | | |
| Tổng công ty lương thực Miền Nam | Cổ đông | Phải trả chi phí | - | (57,761,931) |

46. CÁC CAM KẾT

46.1 Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 960,251,794 | 960,251,794 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 3,841,007,174 | 3,841,007,174 |
| Trên 5 năm | 30,280,597,799 | 31,008,154,250 |
| Cộng | 35,081,856,767 | 35,809,413,218 |

46. CÁC CAM KẾT

46.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

| Số tham chiếu | Ngày giao dịch | Ngày đến hạn | Số tiền (USD) | Tỷ giá kỳ hạn | Đơn vị tính: VND | |
|---------------|----------------|--------------|-------------------|---------------|----------------------|------------------------|
| | | | | | Tỷ giá 30/09/2013 | Biên độ giao động |
| 610220513004 | 22/05/2013 | 23/12/2013 | 3,000,000 | 21,380 | 21,080 | (900,000,000) |
| SWC00001 | 21/05/2013 | 21/11/2013 | 2,000,000 | 21,266 | 21,090 | (352,000,000) |
| FWDC004 | 30/05/2013 | 30/05/2014 | 2,000,000 | 21,755 | 21,090 | (1,330,000,000) |
| 301994100 | 15/01/2013 | 15/10/2013 | 2,000,000 | 21,620 | 21,050 | (1,140,000,000) |
| 426/KDNT | 05/03/2013 | 02/12/2013 | 2,000,000 | 21,546 | 21,070 | (952,000,000) |
| 610300513002 | 30/05/2013 | 02/02/2014 | 2,000,000 | 21,505 | 21,080 | (850,000,000) |
| 610110613005 | 11/06/2013 | 31/03/2014 | 2,000,000 | 21,600 | 21,080 | (1,040,000,000) |
| 610050313002 | 05/03/2013 | 05/11/2013 | 2,000,000 | 21,522 | 21,080 | (884,000,000) |
| FWDC002 | 22/05/2013 | 23/11/2013 | 1,075,700 | 21,320 | 21,090 | (247,411,000) |
| FWDC003 | 30/05/2013 | 03/03/2014 | 1,000,000 | 21,535 | 21,090 | (445,000,000) |
| 610220313003 | 22/03/2013 | 22/10/2013 | 795,000 | 20,716 | 21,080 | 289,380,000 |
| FWD131519976 | 31/05/2013 | 29/11/2013 | 600,000 | 21,260 | 21,080 | (108,000,000) |
| FWD131489998 | 28/05/2013 | 28/11/2013 | 500,000 | 21,250 | 21,080 | (85,000,000) |
| FWD131619997 | 10/06/2013 | 10/12/2013 | 423,000 | 21,290 | 21,080 | (88,830,000) |
| | | | 21,393,700 | | | (8,132,861,000) |

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ này

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | | | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Lương thực | Thủy sản | Bao bì | Dịch vụ | Khác | |
| Doanh thu thuần | 1,003,324,530,425 | 256,143,631,395 | 8,990,772,917 | 918,773,920 | 42,899,709,578 | 1,312,277,418,235 |
| Giá vốn | 978,567,716,825 | 238,763,619,195 | 7,439,878,856 | - | 32,332,478,672 | 1,257,103,693,548 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 24,756,813,600 | 17,380,012,200 | 1,550,894,061 | 918,773,920 | 10,567,230,906 | 55,173,724,687 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 20,945,464,321 | - | - | - | - | 20,945,464,321 |
| Chi phí tài chính | 36,506,597,372 | 9,646,578,570 | 233,298,319 | - | 1,993,189,068 | 48,379,663,329 |
| Chi phí bán hàng | 28,975,379,201 | 3,972,085,275 | 444,705,395 | - | 2,022,371,553 | 35,414,541,424 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21,470,114,218 | 2,511,012,321 | 675,961,292 | - | 2,139,930,378 | 26,797,018,209 |
| Lợi nhuận khác | 4,926,556,623 | - | - | - | - | 4,926,556,623 |
| Phần lãi từ công ty liên kết | 3,966,438,651 | - | - | - | - | 3,966,438,651 |
| Lãi (lỗ) trước thuế TNDN | (32,356,817,596) | 1,250,336,034 | 196,929,055 | 918,773,920 | 4,411,739,907 | (25,579,038,680) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | - |
| Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN | | | | | | (25,579,038,680) |
| Tài sản và nợ phải trả bộ phận | | | | | | |
| Phải thu khác hàng | 31,794,204,420 | 109,064,762,056 | 1,078,800,000 | - | 789,592,771 | 142,727,359,247 |
| Trả trước cho người bán | 105,959,649,000 | 298,499,909 | - | - | 18,819,145 | 106,276,968,054 |
| Hàng tồn kho | 241,640,816,220 | 41,321,731,416 | 6,501,088,701 | - | 12,488,714,905 | 301,952,351,242 |
| Tài sản cố định | 92,205,526,526 | 96,269,359,399 | 5,129,133,668 | - | 2,571,897,070 | 196,175,916,663 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 291,481,408,979 |
| Tổng tài sản | | | | | | 1,038,614,004,185 |
| Phải trả cho người bán | 2,088,148,705 | 5,934,012,782 | - | - | 511,422,642 | 8,533,584,129 |
| Người mua trả tiền trước | 9,082,608,588 | 34,439,500 | - | - | 173,237,830 | 9,290,285,918 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 884,141,486,034 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 901,965,356,081 |

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ trước

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | | | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|----------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Lương thực | Thủy sản | Bao bì | Dịch vụ | Khác | |
| Doanh thu thuần | 1,154,348,403,405 | - | 21,705,915,919 | 1,135,998,139 | 38,084,693,544 | 1,215,275,011,007 |
| Giá vốn | 1,097,949,818,683 | - | 20,041,550,839 | - | 34,792,585,750 | 1,152,783,955,272 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 56,398,584,722 | - | 1,664,365,080 | 1,135,998,139 | 3,292,107,794 | 62,491,055,735 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 46,361,346,121 | - | - | - | - | 46,361,346,121 |
| Chi phí tài chính | 41,465,842,847 | - | 416,835,386 | - | 1,078,775,820 | 42,961,454,052 |
| Chi phí bán hàng | 28,161,050,663 | - | 319,054,743 | - | 1,235,703,163 | 29,715,808,569 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26,179,746,916 | - | 400,684,698 | - | 1,219,338,110 | 27,799,769,724 |
| Lợi nhuận khác | 535,463,360 | - | - | - | - | 535,463,360 |
| Phần lãi từ công ty liên kết | 1,808,920,340 | - | - | - | - | 1,808,920,340 |
| Lãi (lỗ) trước thuế TNDN | 9,297,674,117 | - | 527,790,253 | 1,135,998,139 | (241,709,299) | 10,719,753,211 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | 2,289,871,137 |
| Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN | | | | | | 8,429,882,074 |
| Tài sản và nợ phải trả bộ phận | | | | | | |
| Phải thu khác hàng | 91,895,184,851 | - | 317,625,000 | - | 101,942,510,984 | 193,837,695,835 |
| Trả trước cho người bán | 98,206,499,750 | - | - | - | 5,032,357 | 98,211,532,107 |
| Hàng tồn kho | 296,412,215,122 | - | 6,309,013,706 | - | 1,954,868,651 | 304,676,097,479 |
| Tài sản cố định | 98,646,281,283 | - | 6,056,129,393 | - | 3,130,358,426 | 107,832,769,102 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 310,691,643,016 |
| Tổng tài sản | | | | | | 1,015,249,737,539 |
| Phải trả cho người bán | 4,314,110,750 | - | - | - | - | 4,314,110,750 |
| Người mua trả tiền trước | 6,209,609,918 | - | - | - | 358,698,375 | 6,568,308,293 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 830,756,020,065 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 841,638,439,108 |

48. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ nợ tài chính.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

| Kỳ kế toán | Tăng/giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-------------------|------------------------------|---|
| Năm nay | | |
| VNĐ | + 200 | 2,641,851,617 |
| USD | + 200 | (4,540,006,512) |
| Năm trước | | |
| VNĐ | - 200 | (2,641,851,617) |
| USD | - 200 | 4,540,006,512 |
| Năm trước | | |
| VNĐ | + 200 | 6,349,294,263 |
| USD | + 200 | (2,820,198,636) |
| VNĐ | - 200 | (6,349,294,263) |
| USD | - 200 | 2,820,198,636 |

48. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 46.2).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

| <u>Kỳ kế toán</u> | <u>Thay đổi tỷ giá USD</u> | <u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> |
|-------------------|----------------------------|---|
| Năm nay | +2% | (7,281,884,920) |
| | -2% | 7,281,884,920 |
| Năm trước | +2% | (7,196,199,426) |
| | -2% | 7,196,199,427 |

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 17.683.330.700 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.683.330.700 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 1.768.333.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.768.333.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

48. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|---|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 870,147,966,000 | - | 870,147,966,000 |
| Phải trả người bán | 8,533,584,129 | - | 8,533,584,129 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 10,041,799,150 | 10,000,000 | 10,051,799,150 |
| Cộng | 888,723,349,279 | 10,000,000 | 888,733,349,279 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 754,305,060,000 | - | 754,305,060,000 |
| Phải trả người bán | 17,707,604,112 | - | 17,707,604,112 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 6,614,056,791 | 10,000,000 | 6,624,056,791 |
| Cộng | 778,626,720,903 | 10,000,000 | 778,636,720,903 |

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

49. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 175,050,353,001 | - | 280,865,858,692 | - | 175,050,353,001 | 280,865,858,692 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 48,962,330,700 | (5,170,720,900) | 8,182,330,700 | (5,291,481,800) | 43,791,609,800 | 2,890,848,900 |
| Đầu tư dài hạn khác | 11,501,000,000 | (1,269,223,045) | 6,501,000,000 | (1,085,227,731) | 10,231,776,955 | 5,415,772,269 |
| Phải thu khách hàng | 145,000,878,099 | (2,273,518,852) | 101,861,321,173 | (2,273,518,852) | 142,727,359,247 | 99,587,802,321 |
| Phải thu bên liên quan | - | - | 24,455,401,183 | - | - | 24,455,401,183 |
| Phải thu khác | 35,867,402,583 | - | 49,977,343,578 | - | 35,867,402,583 | 49,977,343,578 |
| Cộng | 416,381,964,383 | (8,713,462,797) | 471,843,255,326 | (8,650,228,383) | 407,668,501,586 | 463,193,026,943 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Vay | 870,147,966,000 | 754,305,060,000 | 870,147,966,000 | 754,305,060,000 |
| Phải trả người bán | 8,533,584,129 | 17,649,842,181 | 8,533,584,129 | 17,649,842,181 |
| Phải trả bên liên quan | - | 57,761,931 | - | 57,761,931 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 10,051,799,150 | 6,624,056,791 | 10,051,799,150 | 6,624,056,791 |
| Cộng | 888,733,349,279 | 778,636,720,903 | 888,733,349,279 | 778,636,720,903 |

49. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

50. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN

Thông tin này bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch không bằng tiền như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------------|
| Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thanh toán cổ tức | - | 15,599,820,000 |
| | - | 15,599,820,000 |

51. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

52. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nhóm Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


Bành Trung Trực
Người lập biểu


Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2013